

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Địa chỉ: Tầng 10 – Tòa nhà Dầu khí - Số 7 Quang Trung - TP Vinh - Nghệ An

Điện thoại : 0383.588.888

Fax: 0383.566.600



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - NĂM 2016

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Báo cáo chi tiết Doanh thu, Giá thành
5. Báo cáo chi phí sản xuất giá thành xây lắp
6. Báo cáo chi phí quản lý doanh nghiệp
7. Thuyết minh báo cáo tài chính



Vinh, 1/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533,909,356,436	459,170,287,479
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		784,208,895	4,635,828,900
1. Tiền	111		784,208,895	4,635,828,900
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435,327,943,166	361,022,490,572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47,790,237,405	53,711,906,229
2. Trả trước cho người bán	132		40,506,566,884	40,091,726,127
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		10,618,384,771	10,618,384,771
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		37,500,630,964	37,800,630,964
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		315,143,410,198	233,731,129,537
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16,231,287,056)	(14,931,287,056)
IV. Hàng tồn kho	140		94,109,794,981	90,720,360,620
1. Hàng tồn kho	141		94,109,794,981	90,720,360,620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,687,409,394	2,791,607,387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,213,735,496	2,160,769,710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,473,673,898	630,837,677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232,807,166,308	245,262,384,104
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		159,745,506,000	165,662,044,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		159,745,506,000	165,662,044,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		33,600,491,160	40,263,529,245
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33,593,936,247	39,908,712,777
Nguyên giá	222		66,736,175,537	76,053,292,701
Gía trị hao mòn lũy kế	223		(33,142,239,290)	(36,144,579,924)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,554,913	354,816,468
Nguyên giá	228		1,509,038,220	1,509,038,220
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,502,483,307)	(1,154,221,752)
III- Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1,671,233,910	1,671,233,910
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,671,233,910	1,671,233,910
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		11,774,895,701	11,774,895,701
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,774,895,701	11,774,895,701
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		26,015,039,537	25,890,681,248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18,574,835,174	16,087,577,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Lợi thế thương mại	268		7,440,204,363	9,803,103,510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		766,716,522,744	704,432,671,583
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		712,651,387,679	704,863,919,930
I- Nợ ngắn hạn	310		541,481,619,464	527,777,613,715
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		78,477,872,685	85,223,066,009
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		144,287,481,291	145,366,069,143
3. Người mua trả tiền trước	313		137,827,194,872	127,153,231,537
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		18,058,961,888	17,957,340,629
5. Phải trả người lao động	315		9,397,054,457	9,214,086,606
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		30,332,823,964	30,332,823,964
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		10,801,668,182	10,801,668,182
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		91,974,262,324	81,354,327,844
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		20,324,299,801	20,374,999,801
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		171,169,768,215	177,086,306,215
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Hợp nhất)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Quý 3,4)	Năm nay	Năm trước (Cả năm)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	140,889,088	33,901,552,856	67,922,783,777	110,357,633,042
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	319,956,301
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		140,889,088	33,901,552,856	67,922,783,777	110,037,676,741
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	181,804,263	28,057,217,542	830,007,670	96,687,314,502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(40,915,175)	5,844,335,314	67,092,776,107	13,350,362,239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	130,935,075	(5,643,691,961)	676,700,244	(1,596,262,393)
7. Chi phí tài chính	22	VL28	15,350,000	4,849,633,872	1,223,831,084	17,986,153,238
- Trong đó: Chi phí lãi	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	715,343,954	-	1,200,683,923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,511,933,044	22,011,030,222	10,452,414,238	32,897,507,563
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(3,437,263,144)	(27,375,364,695)	56,093,231,029	(40,330,244,878)
11. Thu nhập khác	31		40,909,092	2,532,366,720	800,065,730	13,791,754,123
12. Chi phí khác	32		2,396,513,347	(4,792,884,155)	2,396,913,347	59,835,177
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,355,604,255)	7,325,250,875	(1,596,847,617)	13,731,918,946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5,792,867,399)	(20,050,113,820)	54,496,383,412	(26,598,325,932)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL30	-	-	-	1,455,677,013
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp khác	52	VL30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5,792,867,399)	(20,050,113,820)	54,496,383,412	(28,054,002,945)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	(89,267,027)	-	(67,712,517)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	62		(5,792,867,399)	(19,960,846,793)	54,496,383,412	(27,986,290,428)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU



Trần thị Hồng Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Ngọc Băng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4/2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
				5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		3,800,339,460	80,211,473,287
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(910,101,368)	(46,217,596,847)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,358,933,593)	(10,627,598,703)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(7,088,143)	(2,843,244,883)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			(1,455,677,013)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7,827,675,699	36,547,024,901
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6,758,572,797)	(30,760,117,788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,593,319,258	24,854,262,954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(23,036,304)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(507,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300,000,000	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			24,350,480,745
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		254,061	256,784,194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		300,254,061	27,077,228,635
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(2,245,680,851)
3. Tiền thu từ đi vay	33		9,386,547,654	53,268,888,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16,131,740,978)	(103,763,549,978)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,745,193,324)	(52,740,342,829)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,851,620,005)	(808,851,240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,635,828,900	5,444,680,140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		784,208,895	4,635,828,900

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Ngọc Bằng

Trần Thị Hồng Anh

Nguyễn Văn Phúc

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ (01/01/2016)	Số phát sinh quý 1,2/2016		Luỹ kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	7,075,148,123	-	-	-	-	7,075,148,123
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4,464,287,540	-	-	-	-	4,464,287,540
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-	-	-
6. Thuế cá nhân	16	151,507,583	-	-	-	-	151,507,583
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	(24,901,000)	-	-	-	-	(24,901,000)
9. Tiền thuế đất	19	2,484,254,000	-	-	-	-	2,484,254,000
10. Các loại thuế khác	20	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	8,106,902,055	-	-	-	-	8,106,902,055
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	8,106,902,055	-	-	-	-	8,106,902,055
Tổng cộng	40	15,182,050,177	-	-	-	-	15,182,050,177

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2016

LẬP LIỆU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Thị Hồng Anh

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Bằng

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM
QUÝ 4 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền		
		Quý 1,2-2016	Quý 3,4-2016	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ				
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại	10	415,102,113		415,102,113
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11			-
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12			-
Trong đó				-
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13			-
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14			-
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng n	15			-
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16			-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	415,102,113	-	415,102,113
II - Thuế GTGT được hoàn lại				
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20			-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21			-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22			-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23			-
III. Thuế GTGT được giảm				
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30			-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31			-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32			-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33			-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	4,464,287,540		4,464,287,540
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41			-
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42			-
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43			-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44			-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45			-
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	4,464,287,540	-	4,464,287,540

LẬP BIỂU



Trần Thị Hồng Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU - GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH QUÝ 4 NĂM 2016

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG	Kết quả kinh doanh trong Lũy kế 2016						
			Tổng doanh thu		Giá thành sản xuất của công trình	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng	Tổng giá thành của công trình	Lãi lỗ trong kỳ
			Doanh thu	VAT					
A	B	C	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=1-6
I	DOANH THU XÂY LẬP		67,922,783,777	-	830,007,670	3,617,722,723	-	3,675,201,343	63,475,053,384
	Văn phòng công ty		66,901,084,342	-	-	1,086,140,476	-	1,086,140,476	65,814,943,866
	Doanh thu cho thuê kho		1,337,390,910	-	-	1,086,140,476	-	1,086,140,476	251,250,434
	DT Bán tài sản		21,518,182	-	-	-	-	-	21,518,182
	ĐC Doanh thu Hoàng Mai		65,542,175,250	-	-	-	-	-	65,542,175,250
1	Ban CC Trường Thi		348,764,011	-	-	168,683,100	-	168,683,100	180,080,911
	Dịch vụ		348,764,011	-	-	168,683,100	-	168,683,100	180,080,911
	CTY ĐT và DL Dầu khí HT		672,935,424	-	830,007,670	-	-	648,203,407	(157,072,246)
	DT Khách sạn		672,935,424	-	830,007,670	-	-	648,203,407	(157,072,246)
	Phân bổ lợi thế thương mại		-	-	-	2,362,899,147	-	1,772,174,360	(2,362,899,147)
II	DOANH THU KHÁC		800,065,730	-	2,396,913,347	178,197,011	-	178,597,011	(1,775,044,628)
	Văn phòng công ty	-	643,247,545	-	2,396,513,347	178,197,011	-	178,197,011	(1,931,462,813)
	Thu nhập khác		643,247,545	-	2,396,513,347	178,197,011	-	178,197,011	(1,931,462,813)
	Ban CC Trường Thi		-	-	400,000	-	-	400,000	(400,000)
	Thu nhập khác		-	-	400,000	-	-	400,000	(400,000)
	CTY ĐT và DL Dầu khí HT		156,818,185	-	-	-	-	-	156,818,185
	Thu nhập khác		156,818,185	-	-	-	-	-	156,818,185
			-	-	-	-	-	-	-
III	DOANH THU HĐTC		676,700,244	-	1,223,831,084	6,656,494,504	-	4,943,767,331	(7,203,625,344)
	Văn phòng công ty	-	676,446,183	-	1,222,347,184	6,656,494,504	-	4,942,283,431	(7,202,395,505)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG	Kết quả kinh doanh trong Lũy kế 2016						
			Tổng doanh thu		Giá thành sản xuất của công trình	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng	Tổng giá thành của công trình	Lãi lỗ trong kỳ
			Doanh thu	VAT					
	HĐTC		676,446,183	-	1,222,347,184	6,656,494,504	-	4,942,283,431	(7,202,395,505)
	Ban CCTrường Thi	-	-	-	1,483,900	-	-	1,483,900	(1,483,900)
	HĐTC		∴	-	1,483,900	-	-	1,483,900	(1,483,900)
	CTY ĐT và DL Dầu khí HT		254,061	-	-	-	-	-	254,061
	HĐTC		254,061	-	-	-	-	-	254,061
	Tổng cộng(A+B)		69,399,549,751	-	4,450,752,101	10,452,414,238	-	8,797,565,685	54,496,383,413

LẬP BIỂU



Trần Thị Hồng Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Bảng

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế						Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bản giao	Chi phí dở dang cuối kỳ	
			Vật liệu	lân công	phí	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung				Cộng
	TỔNG CỘNG :	82,972,176,324	11,818,182	-	-	3,390,794,554	-	-	3,402,612,736	1,700,388,018	-	86,374,789,060

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hồng Anh



Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Doanh nghiệp công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bên cảng;
Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

1. Công ty CP đầu tư và thương mại Dầu khí Nghệ An
2. Công ty TNHH vật liệu xây dựng Dầu khí Nghệ An
3. Công ty CP đầu tư và du lịch Dầu khí Nghệ An
4. Công ty CPXD Hạ tầng Dầu khí Nghệ An
5. Công ty CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh
6. Công ty CP Đầu tư và xây dựng Dầu khí Nghệ An

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty CP đầu tư đô thị Dầu khí Cửa Lò
2. CTY CP ĐT và XL Dầu khí Số 1 Nghệ An

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp 2, xí nghiệp 4, xí nghiệp 5, xí nghiệp 6, xí nghiệp 7, xí nghiệp 8, xí nghiệp 9, xí nghiệp Hưng Đông, Ban QLKT Tòa nhà Chung cư Dầu khí Trường Thi, Xí nghiệp KT đá Hà Tĩnh Chi nhánh Hà Tĩnh, Ban quản lý dự án Quang Trung, Ban điều hành Vũng Áng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/..., kết thúc vào ngày 31/12/...)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Doanh nghiệp tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp khi chuyển đổi báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định: Là lãi suất ngân hàng thương mại áp dụng đối với khoản doanh nghiệp đi vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Đối với các khoản cho vay được xác định là giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con gà khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty nhân với (x) thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm (với chi phí trả trước dài hạn)

Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất của Văn phòng Tổng công ty và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay nên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất nhưng tại sản can một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
4. Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và
5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán số với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

15. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền			Số cuối kỳ			Số đầu năm		
- Tiền mặt		442,125,903						482,132,554
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		342,082.992						4,153,696.346
- Tiền đang chuyển								
Cộng		784,208,895						4,635,828,900
2. Các khoản đầu tư tài chính			Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng		Gía gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng	
a. Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
b1. Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Các khoản đầu tư khác								
b2. Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Các khoản đầu tư khác								
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11,774,895,701			11,774,895,701			
- Đầu tư vào đơn vị khác								
3. Phải thu của khách hàng			Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn								
- Các khoản phải thu của khách hàng		47,790,237,405			53,711,906,229			
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)								
4. Phải thu khác			Số cuối kỳ			Số đầu năm		

	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	315,143,410,198		233,731,129,537	
b. Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3,032,682,378		3,045,860,753	
- Công cụ, dụng cụ	113,222,867		1,676,663,660	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86,374,789,060		81,408,735,531	
- Thành phẩm	1,597,332,798		1,597,332,798	
- Hàng hóa	2,991,767,878		2,991,767,878	

- Hàng gửi bán
- Hoàng hóa kho bảo thuế

7. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	1,677,233,910		1,671,233,910	
- Sửa chữa				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	49,538,008,358	9,933,109,452	1,864,454,604	5,967,836,031	8,749,884,256	76,053,292,701
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Điều chỉnh do phân loại lại	(6,996,886,364)	7,065,984,788	1,056,375,455		(1,125,473,879)	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán	1,774,570,000	7,542,547,164				9,317,117,164
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	40,766,551,994	9,456,547,076	2,920,830,059	5,967,836,031	7,624,410,377	66,736,175,537
*Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16,822,412,433	7,961,410,442	1,337,770,103	4,119,396,886	5,903,590,060	36,144,579,924
- Khấu hao trong năm	1,898,452,654	48,403,912		1,802,204,302	128,048,906	3,877,109,774
- Đ/C do phân loại		5,214,193,613	275,130,060	3,661,337	41,153,409	5,534,138,419
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán	1,057,946,062	5,862,657,755				6,920,603,817
- Đ/C do phân loại	1,897,818,438		70,383,347		3,524,783,225	5,492,985,010
Số dư cuối năm	15,765,100,587	7,361,350,212	1,542,516,816	5,925,262,525	2,548,009,150	33,142,239,290
*Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	32,715,595,925	1,971,699,010	526,684,501	1,848,439,145	2,846,294,196	39,908,712,777
- Tại ngày cuối năm	25,001,451,407	2,095,196,864	1,378,313,243	42,573,506	5,076,401,227	33,593,936,247

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy vi	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				1,509,038,220	-	1,509,038,220
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tang do hợp nhất kinh doanh						
- Tang khác						
- Nhận ty, nhượng bán						
Số dư cuối năm	-	-	-	1,509,038,220	-	1,509,038,220
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				1,154,221,752		1,154,221,752
- Khấu hao trong năm				139,304,622		139,304,622
- Tang do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	1,293,526,374	-	1,293,526,374
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	354,816,468	-	354,816,468
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	215,511,846	-	215,511,846

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng :**13. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn :

b. Dài hạn :

Số cuối năm

2,213,735,496

Số đầu năm

2,160,769,710

18,574,835,174

16,087,577,738

20,788,570,670

0

18,248,347,448

Số cuối năm

1,473,673,898

Số đầu năm

630,837,677

-

-

14. Vay và nợ thuê tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>
a. Vay ngắn hạn	78,477,872,685		6,745,193,324
b. Vay dài hạn			85,223,066,009

15. Phải trả người bán	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Gía trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Gía trị</u>
		<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	144,287,481,291	145,366,069,143
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan		

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a. Phải nộp	17,957,340,629			18,058,961,888
b. Phải thu				

17. Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	30,332,823,964	30,332,823,964

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Các khoản trích trước khác

b. Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác(chi tiết từng khoản)

Cộng:

30,332,823,964

30,332,823,964

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

391,638,846

380,451,886

- Bảo hiểm xã hội+ BHYT +BHTN	12,124,647,391	10,090,228,264
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79,457,976,087	70,883,647,694
Cộng:	91,974,262,324	81,354,327,844

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

19. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng :

b. Dài hạn

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

20. Tài sản thuế thu nhập

hoãn lại và thuế thu nhập

hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
liên quan đến khoản ưu đãi tính
thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập
hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng
để xác định giá trị thuế thu nhập
hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải
trả phát sinh từ các khoản chênh
lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu
nhập hoãn lại

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài	CL tỷ giá hối	Quỹ đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	11	12
Số dư đầu năm trước	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	25,348,179,022	-	-	(224,105,429,803)
- Tăng vốn trong năm trước										
- lỗ trong năm trước										(27,986,290,428)
- Phân phối các quỹ										
- Trả cổ tức										
- Tăng khác										
+ Trích quỹ từ LN										
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng										
+ Thu khác										
+ Điều chỉnh tiền thuế TNDN do kết chuyển lỗ năm										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1,894,496,435	-	-	(1,894,496,435)
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ Chi quỹ										
+ Thoái vốn tại công ty con							1,894,496,435			(1,894,496,435)
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	23,453,682,587	-	-	(250,197,223,796)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Có phí ưu đãi	CL đánh giá lại tài	CL tỷ giá hối	Quỹ đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Tăng trong năm nay	-									
- Lãi trong năm nay										
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Phân phối lợi nhuận										
+ Hợp nhất các công ty										
+ Điều chỉnh thuế TNDN được giảm do T.tra thuế										
+ ĐC thuế TNDN (lỗi phần mềm)										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										54,496,383,413
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ ĐC lại thuế TNDN giảm do kiểm toán										
+ phân phối các quỹ										
Số dư cuối năm nay	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	23,453,682,587	-	-	(195,700,840,384)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm

50,000,000,000

218,460,000,000

Đầu năm

50,000,000,000

218,460,000,000

Cộng:**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận được chia

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 26:26
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Kỳ này**Kỳ trước**

23,453,682,587

23,453,682,587

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	67,922,783,777	48,673,930,049
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		51,241,038,463
- Doanh thu bất động sản		9,627,737,963
- Doanh thu khác		814,926,567
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng :	67,922,783,777	110,357,633,042
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		319,956,301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán		319,956,301
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		40,291,868,108
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của hoạt động xây lắp		50,501,285,394
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	830,007,670	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		5,894,161,000
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	830,007,670	96,687,314,502
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	676,700,244	4,799,404,580
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Giảm Lãi vay phải thu từ những năm trước		(9,708,262,539)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		3,312,595,566
Cộng:	676,700,244	(1,596,262,393)
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	1,223,831,084	17,986,153,238
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng:	1,223,831,084	17,986,153,238
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	800,065,730	10,645,202,498
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác		3,146,551,625
Cộng:	800,065,730	13,791,754,123
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,396,913,347	
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		300,600
- Các khoản khác		59,534,577
Cộng:	2,396,913,347	59,835,177
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6,512,168,500	18,162,947,527
- Các khoản chi phí QLDN khác	3,940,245,738	14,734,560,036
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1,200,683,923
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng :	10,452,414,238	34,098,191,486
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1,455,677,013
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,455,677,013
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	54,496,383,413	(28,054,002,945)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệm vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

VII. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Hồng Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng